TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST.
Ngày 11-4- 2018.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Trưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Đài Loan;

Ông Lê Đình Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 730/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú tại: Ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh; tạm trú tại: Ấp V, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn A, sinh năm 1968, địa chỉ cư trú: Ấp H, xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 11 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn A chung sống từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng cha mẹ chồng. Từ năm 2017, vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn và ly thân. Nguyên nhân do anh A không chăm lo kinh tế gia đình, không quan tâm đến vợ con và quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn A

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên Phạm Thành G, sinh ngày 22/7/2000 và Phạm Bảo N sinh ngày 16/02/2010, hiện đang sống với anh A. Chị đồng ý để anh A được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 3 năm 2018 bị đơn anh Phạm Văn A trình bày:

Nhận thấy thống nhất lời trình bày của chị T về hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nguyện vọng anh đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung: Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xem xét quyết định:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T.

- Về con chung: Giao 02 con chung cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, buộc chị T cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Phạm Văn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh A là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Trong thời gian chung sống, anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh A không quan tâm đến gia đình. Nay chị T anh A cùng có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, anh A vắng mặt nên Hội đồng xét xử không công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị mà có căn cứ khẳng định mâu thuẫn giữa chị T và anh A là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Cháu Phạm Thành G, sinh ngày 22/7/2000 và cháu Phạm Bảo N sinh ngày 16/02/2010 đang sống với anh A. Khi ly hôn, chị T và anh A cùng có nguyện vọng giao 02 cháu G và N cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng. Anh A yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng, chị T đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Do đó, cần giao 02 cháu G và N cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng và buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu N đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị T là nguyên đơn và là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử :

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn A.

2. Về con chung: Giao hai cháu Phạm Thành G, sinh ngày 22/7/2000 và cháu Phạm Bảo N, sinh ngày 16/02/2010 cho anh Phạm Văn A trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Chị T được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009546 ngày 20/12/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng; chị T còn phải nộp tiếp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TA Tây Ninh;
- VKS H. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS H. Trảng Bàng;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Văn Trưởng